TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24/01/2025.
Về việc: "*T/c về ly hôn; nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Huy Hùng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Hiệp;

2. Bà Trần Việt Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 402/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp về ly hôn; nuôi con chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 348/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé N (Kiều P), sinh năm 1987;

Nơi đăng ký thường trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1978;

Nơi đăng ký thường trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

(Vắng mặt bị đơn ông Trần Văn S; đã tống đạt hợp lệ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N và lời khai tại phiên tòa có nội dung như sau*: Bà Nguyễn Thị B Năm sống chung với ông Trần Văn S từ năm 2007, hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có kê khai đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, An Giang (giấy kết hôn số 33; quyển số 01; ngày 15/8/2007); vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình

cảm vợ chồng không còn nên đã sống ly thân cho đến nay. Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Trần Nguyễn Hữu A sinh ngày 13/7/2008 và Trần Nguyễn Hữu D sinh ngày 09/4/2014; hiện cháu Trần Nguyễn Hữu A đang sống chung với ông Trần Văn S và cháu Trần Nguyễn Hữu D đang sống chung với bà Nguyễn Thị B năm.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị Bé N yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn S; về con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Trần Nguyễn Hữu D và giao cháu Trần Nguyễn Hữu A cho ông Trần Văn S tiếp tục chăm sóc; không yêu cầu ông Trần Văn S cấp dưỡng nuôi con; về tài sản thì tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

* *Về phía bị đơn ông Trần Văn S thì*: Toà án đã nhiều lần gửi Thông báo đến gia đình nhằm tạo điều kiện hoà giải đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng giữa hai người nhưng ông Trần Văn S đều vắng mặt không lý do. Qua chứng cứ thu thập được thì ông Trần Văn S có nơi cư trú tại ấp V, xã V, huyện C, An Giang; hiện tại ông Trần Văn S không thường xuyên có mặt ở địa phương, giấy thông báo của Toà án giao thì gia đình ký nhận nhưng vẫn không có mặt nên Tòa án đã thông qua Thừa phát L thực hiện các thủ tục tố tụng để mở phiên tòa xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện và được thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận xét như sau:

[1] *Về tố tụng*: Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về xin ly hôn và nuôi con chung, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn S vắng mặt lần thứ hai, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa.

Về nội dung:

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Bé N đã thừa nhận có sống chung như vợ chồng với ông Trần Văn S từ năm 2007 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; nay do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không phù hợp nên bà Nguyễn Thị B Năm xin được ly hôn với ông Trần Văn S. Xét thấy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình 2014. Cuộc sống hôn nhân vợ chồng là nhằm xây dựng một gia đình thật sự hạnh phúc, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc và quan tâm lẫn nhau nhưng quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Bé N và ông Trần Văn S đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn tồn tại, Tòa án nhiều lần mời ông Trần Văn S để hòa giải cho ông, bà đoàn tụ nhưng ông Trần Văn S không còn quan tâm đến cuộc sống vợ chồng, vẫn không có mặt. Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa ông, bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài và mục đích hôn nhân giữa hai người không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé N là được ly hôn với ông Trần Văn S.

[3] *Về quan hệ con cái, cấp dưỡng*: Bà Nguyễn Thị Bé N thừa nhận 02 cháu tên Trần Nguyễn Hữu A sinh ngày 13/7/2008 và Trần Nguyễn Hữu D sinh ngày 09/4/2014 là con chung của bà và ông Trần Văn S, giấy khai sinh của các cháu cũng đã thể hiện điều này; do đó cần công nhận các cháu là con chung của bà Bé N và ông S, đồng thời phía bà Nguyễn Thị Bé N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Trần Nguyễn Hữu D và giao cháu Trần Nguyễn Hữu A cho ông S tiếp tục chăm sóc. Xét thấy, từ khi ông, bà không còn sống chung nữa thì cháu Hữu D đã sống chung với bà Nguyễn Thị Bé N và cháu Hữu A sống chung với ông Trần Văn S đến nay và nguyện vọng của các cháu mong muốn tiếp tục sống chung như trước để thuận tiện việc học tập, đồng thời phía ông Trần Văn S cũng không có ý kiến phản đối; do đó, để ổn định tâm lý và cuộc sống cho các cháu nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé N là giao cháu Trần Nguyễn Hữu D cho bà Nguyễn Thị Bé N tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Trần Nguyễn Hữu A cho ông Trần Văn S tiếp tục nuôi dưỡng. Ngoài ra, phía bà Nguyễn Thị Bé N không yêu cầu ông Trần Văn S cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, tuy nhiên khi điều kiện kinh tế và điều kiện nuôi con có thay đổi thì các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng trong một vụ kiện khác.

[4] *Về quan hệ tài sản, nợ chung*: Không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về án phí, lệ phí sơ thẩm*: Do bà Nguyễn Thị Bé N có yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn S nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

- *Xử*:

* *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé N là được ly hôn với ông Trần Văn S.

* *Về quan hệ con cái, cấp dưỡng:* Công nhận 02 cháu Trần Nguyễn Hữu A sinh ngày 13/7/2008 và Trần Nguyễn Hữu D sinh ngày 09/4/2014 là con chung của bà Nguyễn Thị Bé N và ông Trần Văn S;

+ Giao cháu Trần Nguyễn Hữu D cho bà Nguyễn Thị Bé N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi đủ 18 tuổi (hiện cháu đang sống chung với bà Bé N);

+ Giao cháu Trần Nguyễn Hữu A cho ông Trần Văn S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi đủ 18 tuổi (hiện cháu đang sống chung với ông S);

Ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị Bé N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau, do các bên không có yêu cầu.

+ Bà Nguyễn Thị Bé N, ông Trần Văn S cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

* *Về quan hệ tài sản, nợ chung:* Tự thỏa thuận.

* *Về án phí, lệ phí sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0005042 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, An Giang; được khấu trừ nên bà Nguyễn Thị Bé N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bà Nguyễn Thị B Năm biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng ông Trần Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt bản án hợp lệ, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Châu Thành;
- Chi cục THADS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh An;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hồ Hoàng Huy Hùng